

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tháng 04 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Huy Quảng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Thiện	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2019)
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2019)
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Trí Thiện

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Số: 0804 /2020/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/04/2020, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THÀNH NAM- Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

CHU NGỌC TUẤN - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		508.358.122.888	507.279.803.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.171.160.611	33.664.948.664
1. Tiền	111		36.171.160.611	33.664.948.664
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.11a	28.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.208.506.114	410.849.074.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	181.542.552.972	314.654.520.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	53.282.224.221	22.950.549.487
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	137.500.000.000	9.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	144.822.521	65.258.966.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(261.093.600)	(1.014.962.547)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	67.182.595.782	59.047.420.511
1. Hàng tồn kho	141		67.182.595.782	59.047.420.511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.295.860.381	3.718.360.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	-	38.437.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.045.860.381	3.579.923.010
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	250.000.000	100.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		716.571.930.788	790.454.914.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.036.537.600	80.036.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	80.036.537.600	80.036.537.600
II. Tài sản cố định	220		353.700.668.212	384.736.185.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	205.977.572.947	206.531.315.084
- Nguyên giá	222		260.293.798.092	245.202.793.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.316.225.145)	(38.671.478.134)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	147.723.095.265	178.204.869.998
- Nguyên giá	228		150.000.000.000	180.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.276.904.735)	(1.795.130.002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		94.056.161.954	144.721.176.954
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	94.056.161.954	144.721.176.954
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11b	180.078.786.446	179.632.707.321
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		179.880.126.446	179.434.047.321
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	198.660.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.699.776.576	1.328.307.472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.699.776.576	1.328.307.472
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.224.930.053.676	1.297.734.718.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**MẪU SỐ B 01-DN/HN**
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		362.868.970.514	428.764.160.967
I. Nợ ngắn hạn	310		306.984.972.647	359.460.648.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	87.442.296.726	160.374.444.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	42.351.115.509	9.002.418.092
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	684.560.235	10.850.654.520
4. Phải trả người lao động	314		347.111.660	488.993.506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.815.573.775	5.533.402.414
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.497.976.758	11.921.638.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	163.846.337.984	161.289.097.384
II. Nợ dài hạn	330		55.883.997.867	69.303.512.398
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	52.532.001.254	67.985.267.946
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.351.996.613	1.318.244.452
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		862.061.083.162	868.970.557.367
I. Vốn chủ sở hữu	410		862.061.083.162	868.970.557.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	52.853.414.217	50.093.999.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.817.933.450	3.171.130.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.035.480.767	46.922.868.815
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.207.668.945	26.876.557.897
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.224.930.053.676	1.297.734.718.334



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	665.898.705.420	543.894.803.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	665.898.705.420	543.894.803.599
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	632.161.019.228	485.571.591.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.737.686.192	58.323.212.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	321.415.004	22.809.396.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.206.266.002	22.480.082.544
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.084.081.661	22.480.082.544
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		446.079.125	203.875.187
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.747.005.141	1.309.175.859
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.593.311.757	6.213.326.301
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.958.597.421	51.333.899.568
12. Thu nhập khác	31		6.643.925.214	557.850.908
13. Chi phí khác	32		1.319.122.364	2.126.123.447
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	5.324.802.850	(1.568.272.539)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.283.400.271	49.765.627.029
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	61.635.087	1.009.745.995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.033.752.161	1.062.401.976
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.188.013.023	47.693.479.058
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.035.480.767	46.922.868.815
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		152.532.256	770.610.243
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	64	592
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		64	592



Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.283.400.271	49.765.627.029
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.435.218.230	18.584.237.722
- Các khoản dự phòng	03		152.547.073	36.030.214
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		260.680.511	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.678.098.793	(23.013.271.974)
- Chi phí lãi vay	06		21.084.081.661	22.480.082.544
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.894.026.539	67.852.705.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		101.086.774.585	(140.233.462.451)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.525.175.271)	(30.737.079.388)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(49.355.768.478)	77.306.486.458
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.355.291.986)	914.108.063
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(28.500.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.801.910.300)	(19.995.911.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(165.000.000)	(608.961.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.277.655.089	(45.502.115.226)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.689.688.510)	(768.223.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(137.500.000.000)	(51.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(80.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		136.617.521.762	56.831.615.084
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176.592.483	79.602.970.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.095.574.265)	54.666.362.387
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		3.200.000.000	280.000.000
3. Tiền thu từ di vay	33		100.150.000.000	62.006.165.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(113.046.026.092)	(75.401.208.296)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.992.138.801)	(3.319.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.688.164.893)	(16.434.193.296)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.493.915.931	(7.269.946.135)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.664.948.664	40.934.894.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.296.016	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	36.171.160.611	33.664.948.664

Nguyễn Trí Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0105806767 ngày 18 tháng 09 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. Công ty con được hợp nhất***Công ty Cổ phần BWG Mai Châu***

* Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 96,54%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 96,54%

Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình

* Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 95%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 95%

Công ty CP Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam (được đổi tên từ Công ty CP BWG Technologies)

* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 99,50%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 99,50%

Công ty Cổ phần Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam

* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 98%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 98%

Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms (là công ty con đến ngày 27/12/2019)

* Địa chỉ: Số 5b, ngõ 55 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 97,55%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 97,55%

Công ty Cổ phần Cam CP Hòa Bình (là công ty Con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms)

* Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 73,16 %

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 75 %

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Công ty TNHH Nông Lâm Sản Hà Giang (là công ty Con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms)

- * Địa chỉ: Khu Nghĩa Tân, xã Tân Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 96,57 %
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 99 %

Công ty TNHH Nông sản Skylife farm Tây Bắc (là công ty Con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms)

- * Địa chỉ: Bản Núa Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 96,57 %
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 99 %

Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Nông Lâm Sản Hà Giang (là công ty Con của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms)

- * Địa chỉ: Km 8, thôn Tân Đức, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 96,57%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 27/12/2019: 99%

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona

- * Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 49%
- * Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2019: 49%

Công ty TNHH BWG Điện Biên

- * Địa chỉ: Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 36,69%
- * Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2019: 38%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc Kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, Vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Trang thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng còn lại của Quyền sử dụng đất.

Đối với Quyền sử dụng lâu dài công ty không trích khấu hao.

5. Các khoản đầu tư tài chính***Hợp nhất kinh doanh***

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN*****Đầu tư vào các công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc Năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Toàn bộ chi phí lãi vay trong năm của Công ty được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

11. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****12. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	11.040.688.495	17.024.451.234
Tiền gửi ngân hàng	25.130.472.116	16.640.497.430
Cộng	36.171.160.611	33.664.948.664

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Phú An Kiên	-	59.904.956.000
- Công ty TNHH TM và DV Phân Bón Lào Cai	21.197.940.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Đức	63.283.800.000	-
- Công ty CP Thực phẩm NQ Việt Nam	-	32.553.000.000
- Công ty CP XNK Quảng Bình	92.668.333.224	159.911.682.567
- Các khách hàng khác	4.392.479.748	62.284.882.418
Cộng	181.542.552.972	314.654.520.985

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Sunstar Lacto Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vũ Thị Bình	30.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.282.224.221	2.950.549.487
Cộng	53.282.224.221	22.950.549.487

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	101.500.000.000	-
- Cho vay cá nhân	36.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	137.500.000.000	9.000.000.000

(*) Cho vay doanh nghiệp và các cá nhân theo các Hợp đồng với thời gian cho vay không quá 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	144.822.521	-	65.258.966.677	-
- Tạm ứng	-	-	14.900.000.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	144.822.521	-	-	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	-	-	50.140.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	218.966.677	-
b. Dài hạn	80.036.537.600	-	80.036.537.600	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Hợp tác kinh doanh (i)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Cộng	80.181.360.121	-	145.295.504.277	-

(i) Hợp đồng số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm lăm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;
- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Nếu Bên B không hoàn thành được việc thu gom đất đúng như tiến độ cam kết, thì tại thời điểm kết thúc 01 (một) năm kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B phải hoàn trả Bên A toàn bộ số tiền 80.000.000.000 (tám mươi tỷ) đồng và số tiền lãi phát sinh với lãi suất tiền gửi cùng kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) tính từ ngày Bên A chuyển tiền cho Bên B;
- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

Tuy nhiên đến thời điểm ngày 06 tháng 06 năm 2019 do Bên B chưa thực hiện thu gom đất cho Bên A theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác trên nên Hai bên đã làm việc và đi đến thỏa thuận theo đó:

- + Gia hạn thời gian hợp tác kinh doanh thêm 1 năm kể từ ngày 06/06/2019.
- + Bên B sẽ chịu toàn chi phí phạt do không thực hiện theo tiến độ hợp đồng nêu trên.

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.646.982.085	-	8.730.206.276	-
- Công cụ, dụng cụ	325.140.425	-	189.349.516	-
- Chi phí SX, KD dở dang	20.070.222.669	-	15.772.297.977	-
- Thành phẩm	37.835.221.394	-	21.152.750.927	-
- Hàng hóa	305.029.209	-	13.202.815.815	-
Cộng	67.182.595.782	-	59.047.420.511	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNGTầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 – DN/HN****7. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	38.437.118
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	25.386.970
- Các khoản khác	-	13.050.148
b. Dài hạn	8.699.776.576	1.328.307.472
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	391.334.900	35.181.254
- Chi phí thuê văn phòng	7.561.458.664	-
- Các khoản khác	746.983.012	1.293.126.218
Cộng	8.699.776.576	1.366.744.590

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	65.514.421.268	174.452.102.674	5.236.269.276	245.202.793.218
Mua trong năm	-	5.649.733.510	-	5.649.733.510
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	13.665.015.000	-	13.665.015.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.675.000.000)	(548.743.636)	(4.223.743.636)
Số dư cuối năm	65.514.421.268	190.091.851.184	4.687.525.640	260.293.798.092
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	9.425.982.843	28.044.136.348	1.201.358.943	38.671.478.134
Khấu hao trong năm	4.222.684.360	13.098.729.554	515.423.520	17.836.837.434
Phân loại lại	(628.723.758)	628.723.758	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.995.000.000)	(197.090.423)	(2.192.090.423)
Số dư cuối năm	13.019.943.445	39.776.589.660	1.519.692.040	54.316.225.145
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	56.088.438.425	146.407.966.326	4.034.910.333	206.531.315.084
Tại ngày cuối năm	52.494.477.823	150.315.261.524	3.167.833.600	205.977.572.947

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là:
184.621.882.356 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN****9. Tài sản cố định Vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Giảm do hợp nhất	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.795.130.002	1.795.130.002
Khấu hao trong năm	598.380.796	598.380.796
Giảm do hợp nhất	(116.606.063)	(116.606.063)
Số dư cuối năm	2.276.904.735	2.276.904.735
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	178.204.869.998	178.204.869.998
Tại ngày cuối năm	147.723.095.265	147.723.095.265

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 89.524.762.836 VND.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm Tre gỗ Công nghiệp tại Hòa Bình	94.056.161.954	107.721.176.954
- Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Hòa Bình	-	37.000.000.000
Cộng	94.056.161.954	144.721.176.954

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Tổng giá trị Cổ phiếu	28.500.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	28.500.000.000		-	-
Cộng	28.500.000.000	-	-	-

Đầu tư mua 2.850.000 cổ phần Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO từ Ông Nguyễn Việt Hà theo hợp đồng số 01-2019/HĐCNCP – ECT - NVH ngày 17/12/2019. Mục đích khoản đầu tư ngắn hạn dưới 12 tháng chờ sinh lời để bán theo Nghị quyết HĐQT số 01/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2019.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
i. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	179.880.126.446		-	179.434.047.321
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000		-	147.000.000.000
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	31.231.826.118			31.231.826.118
- Lãi Công ty liên kết	1.648.300.328		-	1.202.221.203
ii. Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000		-	198.660.000
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	198.660.000		-	198.660.000
Cộng	180.078.786.446		-	179.632.707.321

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 – DN/HN**

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	Bản Phú Ngam, Xã Núa Ngam, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	36,69%	38%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, gỗ, Trồng rừng và chăm sóc rừng...
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	16%	16%	Dược, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sóng Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	163.846.337.984	163.846.337.984	115.603.266.692	113.046.026.092	161.289.097.384	161.289.097.384
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (1)	140.000.000.000	140.000.000.000	100.150.000.000	97.274.000.000	137.124.000.000	137.124.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đức (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thủy Khuê (3)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.150.000.000	97.274.000.000	97.124.000.000	97.124.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	23.846.337.984	23.846.337.984	15.453.266.692	15.772.026.092	24.165.097.384	24.165.097.384
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thủy Khuê (3)	93.736.600	93.736.600	102.715.000	421.474.400	412.496.000	412.496.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (4)	12.244.823.384	12.244.823.384	8.163.215.592	8.163.215.592	12.244.823.384	12.244.823.384
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (5)	11.409.210.000	11.409.210.000	7.088.769.000	7.088.769.000	11.409.210.000	11.409.210.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (6)	98.568.000	98.568.000	98.567.100	98.567.100	98.568.000	98.568.000
b. Vay dài hạn	52.532.001.254	52.532.001.254	-	15.453.266.692	67.985.267.946	67.985.267.946
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thủy Khuê (3)	-	-	-	102.715.000	102.715.000	102.715.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (4)	32.652.862.354	32.652.862.354	-	8.163.215.592	40.816.077.946	40.816.077.946
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (5)	19.534.126.000	19.534.126.000	-	7.088.769.000	26.622.895.000	26.622.895.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (6)	345.012.900	345.012.900	-	98.567.100	443.580.000	443.580.000
Cộng	216.378.339.238	216.378.339.238	115.603.266.692	128.499.292.784	229.274.365.330	229.274.365.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2019:

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004 - LAV - 201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị.
- (2) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo hợp đồng:
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700228 ngày 08/04/2019; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn năm 2019-2020; Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;
- (3) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai TucSon. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Hyundai TucSon biên kiểm soát 30A-860.73;
 - + Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô FORD RANGER NEW XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biên kiểm soát 29C-705.85;
 - + Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT BKS 29C-734.85;
- (4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HDDT-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: tài sản bên thứ 3, giá trị tài sản được hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay; và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm.
- (5) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 01-2016/HDDT-DH/VNHB ngày 27/04/2016, Số tiền vay: 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay vốn: 84 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), lãi suất 10%/năm, mục đích vay: Xây dựng nhà máy sản xuất ván dăm công nghiệp. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3, giá trị tài sản được hình thành trong tương lai của Công ty và Bên vay đồng ý dùng mọi nguồn thu phát sinh từ dự án, Phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của bên vay tại ngân hàng.
- (6) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biên kiểm soát: 29C-76773.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP XNK Cát Long	18.593.210.000	18.593.210.000	-	-
- Công ty CP PT Phân bón Đình Vũ	22.843.022.500	22.843.022.500	49.972.422.500	49.972.422.500
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	3.967.700.000	3.967.700.000	1.210.000.000	1.210.000.000
- Công ty CP XNK Đức Nguyên	34.055.757.094	34.055.757.094	71.742.953.764	71.742.953.764
- Công ty TNHH TM và SX Suvinco Việt Nam	-	-	6.397.250.190	6.397.250.190
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.982.607.132	7.982.607.132	31.051.817.799	31.051.817.799
Cộng	87.442.296.726	87.442.296.726	160.374.444.253	160.374.444.253

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty TNHH BWG Điện Biên

Cuối năm	Đầu năm
3.967.700.000	1.210.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số tăng do hợp nhất	Số giảm do hợp nhất	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	73.663.456	58.413.390	-	(5.397)	-	15.255.463
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	23.380.648	23.380.648	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	10.687.729.520	61.635.087	165.000.000	-	10.066.559.835	250.000.000	667.804.772
Thuế thu nhập cá nhân	-	162.925.000	102.317.340	2.710.400	-	262.531.940	-	-
Các loại thuế khác	-	-	28.500.000	27.000.000	-	-	-	1.500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	34.781.403	34.781.403	-	-	-	-
Cộng	100.000.000	10.850.654.520	324.277.934	311.285.841	-	10.329.086.378	250.000.000	684.560.235

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNGTầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP XNK Hà Nội	15.800.000.000	-
- RESORT RESOURCE INC.,	21.407.196.406	8.511.601.056
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	5.143.919.103	490.817.036
Cộng	42.351.115.509	9.002.418.092

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	7.815.573.775	5.533.402.414
Cộng	7.815.573.775	5.533.402.414

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	137.976.758	21.638.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.360.000.000	11.900.000.000
+ Nguyễn Công Khải	-	11.900.000.000
+ Phùng Như Tuyển	4.350.000.000	-
+ Phải trả phải nộp khác	10.000.000	-
Cộng	4.497.976.758	11.921.638.400

Phải trả phải nộp khác là bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
+ Nguyễn Công Khải	-	11.900.000.000
+ Phùng Như Tuyển	4.350.000.000	-

(*) Các khoản vay tiền cá nhân với lãi suất 0% để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

18. Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	135.257.713.420	795.257.713.420
Tăng vốn	132.000.000.000	-	132.000.000.000
Lãi trong năm	-	46.922.868.815	46.922.868.815
Chia cổ tức	-	(132.000.000.000)	(132.000.000.000)
Giảm khác	-	(86.582.765)	(86.582.765)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	50.093.999.470	842.093.999.470
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	792.000.000.000	50.093.999.470	842.093.999.470
Lãi trong năm	-	5.035.480.767	5.035.480.767
Giảm do hợp nhất	-	(2.276.066.020)	(2.276.066.020)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	52.853.414.217	844.853.414.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

18.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	665.898.705.420	543.894.803.599
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	665.757.192.848	528.247.041.650
- Doanh thu hoạt động xây lắp	141.512.572	15.647.761.949
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>665.898.705.420</u>	<u>543.894.803.599</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	632.033.657.913	470.318.609.970
- Giá vốn hoạt động xây lắp	127.361.315	15.252.981.331
Cộng	<u>632.161.019.228</u>	<u>485.571.591.301</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.415.004	2.310.277.825
- Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	20.499.118.962
Cộng	<u>321.415.004</u>	<u>22.809.396.787</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	21.084.081.661	22.480.082.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá	728.244.632	-
Lỗ thoái vốn trên Báo cáo tài chính hợp nhất	2.393.939.709	-
Cộng	24.206.266.002	22.480.082.544

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.554.098	2.271.466
- Chi phí nhân công	587.919.430	868.853.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.521.183	413.447.945
- Chi phí khác bằng tiền	168.010.430	24.603.148
Cộng	1.747.005.141	1.309.175.859

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.184.181	188.036.784
- Chi phí nhân viên quản lý	2.950.592.071	3.603.855.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.332.994	541.354.495
- Chi phí dự phòng	152.547.073	36.030.214
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.715.155.180	1.083.045.491
- Chi phí khác bằng tiền	863.500.258	761.003.451
Cộng	6.593.311.757	6.213.326.301

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	6.643.925.214	557.850.908
Lãi phạt hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.400.000.000	-
Thu nhập khác	243.925.214	557.850.908
Chi phí khác	1.319.122.364	2.126.123.447
Thanh lý tài sản cố định	51.653.213	-
Các khoản phạt	-	479.657.739
Chi phí khác	1.267.469.151	1.646.465.708
Lợi nhuận khác	5.324.802.850	(1.568.272.539)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	-	113.366.392
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con	61.635.087	896.379.603
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.635.087	1.009.745.995

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.035.480.767	46.922.868.815
Các khoản điều chỉnh: (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.035.480.767	46.922.868.815
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	79.200.000	79.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	64	592

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.704.608.654	13.057.689.789
- Chi phí nhân công	5.734.590.425	5.890.763.967
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.249.339.442	18.584.237.722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.222.836.658	18.833.018.388
- Chi phí khác	1.276.502.961	780.465.994
Cộng	48.187.878.140	57.146.175.860

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****(Đơn vị tính: VND)****1. Thông tin về các bên liên quan****Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Công Khải	Giám đốc Công ty CP BWG Mai Châu - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Ông Phùng Như Tuyền	Giám đốc Công ty CP Việt Nga Hòa Bình - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Công ty TNHH BWG Điện Biên	Công ty liên kết

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Ông Nguyễn Công Khải	Công ty CP BWG Mai Châu vay mượn tiền không lãi suất	4.000.000.000
	Công ty CP BWG Mai Châu trả tiền vay mượn không lãi suất	15.900.000.000
- Ông Phùng Như Tuyền	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình vay mượn tiền không lãi suất	4.650.000.000
	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình trả tiền vay mượn không lãi suất	300.000.000
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	Công ty CP BWG Mai Châu mua tài sản	3.607.000.000
	Công ty CP BWG Mai Châu thanh toán tiền	1.210.000.000

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2019

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Công Khải	Phải trả khác	-	11.900.000.000
Ông Phùng Như Tuyền	Phải trả khác	4.350.000.000	-
Công ty TNHH BWG Điện Biên	Phải trả người bán	3.967.700.000	1.210.000.000

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	61.590.000	123.180.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	353.880.000	349.680.000
Cộng	415.470.000	472.860.000

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm, Công ty và các Công ty con hoạt động chủ yếu là buôn bán kinh doanh thương mại các mặt hàng Phân bón như Ure, các mặt hàng nông sản, các sản phẩm sản xuất từ tre, gỗ và các mặt hàng khác; và hoạt động chủ yếu tại khu vực Miền Bắc. Do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh (*Chi tiết xem tại phụ lục số 1 – Trang 30*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	36.171.160.611	33.664.948.664
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.462.819.493	378.935.062.715
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	137.500.000.000	9.000.000.000
- Đầu tư dài hạn	260.078.786.446	259.632.707.321
Cộng	615.212.766.550	681.232.718.700
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	216.378.339.238	229.274.365.330
- Phải trả người bán và phải trả khác	91.940.273.484	172.296.082.653
- Chi phí phải trả	7.815.573.775	5.533.402.414
Cộng	316.134.186.497	407.103.850.397

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Các khoản vay	163.846.337.984	52.532.001.254	216.378.339.238
- Phải trả người bán và phải trả khác	91.940.273.484	-	91.940.273.484
- Chi phí phải trả	7.815.573.775	-	7.815.573.775
Cộng	263.602.185.243	52.532.001.254	316.134.186.497
Số dư đầu năm			
- Các khoản vay	161.289.097.384	67.985.267.946	229.274.365.330
- Phải trả người bán và phải trả khác	172.296.082.653	-	172.296.082.653
- Chi phí phải trả	5.533.402.414	-	5.533.402.414
Cộng	339.118.582.451	67.985.267.946	407.103.850.397
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	36.171.160.611	-	36.171.160.611
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.426.281.893	36.537.600	181.462.819.493
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	137.500.000.000	-	137.500.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	260.078.786.446	260.078.786.446
Cộng	355.097.442.504	260.115.324.046	615.212.766.550
Số dư đầu năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33.664.948.664	-	33.664.948.664
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	378.898.525.115	36.537.600	378.935.062.715
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	259.632.707.321	259.632.707.321
Cộng	421.563.473.779	259.669.244.921	681.232.718.700

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Trí Thiện

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Huy Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Phụ lục 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Phân bón (Ure)	Nông Sản (Ngô, Sản lát,...)	Các sản phẩm từ tre, gỗ (Cốp pha, Pallet,...)	Các mặt hàng khác	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	528.137.800.000	92.391.494.900	38.033.328.382	7.556.879.762	(220.797.624)	665.898.705.420
Giá vốn hàng bán	519.000.400.000	73.457.795.486	32.778.932.388	7.144.688.978	(220.797.624)	632.161.019.228
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.137.400.000	18.933.699.414	5.254.395.994	412.190.784	-	33.737.686.192
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	8.340.316.898
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	321.415.004
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	24.206.266.002
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	6.643.925.214
Chi phí khác	-	-	-	-	-	1.319.122.364
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	446.079.125
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	7.283.400.271
Chi phí thuế	-	-	-	-	-	2.095.387.248
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	5.188.013.023
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	177.150.073.224	-	530.916.430.025	-	(2.301.018.490)	705.765.484.759
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	519.164.568.917
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	1.224.930.053.676
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả bộ phận	168.878.328.764	-	165.726.559.274	-	(2.301.018.490)	332.303.869.548
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	30.565.100.966
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	362.868.970.514